

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. Bãi bỏ Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Đối với những dự án, hạng mục đã có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng thời điểm chi trả kinh phí bồi thường sau thời gian Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được bồi thường bổ sung theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

126

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Mesa*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

QUY ĐỊNH

Về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cây hàng năm: là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc.
2. Cây lâu năm: là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
3. Cây đầu dòng: là cây tốt nhất được bình tuyển và công nhận từ quần thể của một giống cây trồng.
4. Vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi ao: là hình thức nuôi thương phẩm các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao hoặc nuôi nhiều đối tượng để cải thiện cuộc sống gia đình.
5. Vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi trên bãi triều (bao gồm nghêu, sò,...): là hình thức nuôi quảng canh cải tiến, nguồn thức ăn và chế độ chăm sóc quản lý phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của khu vực cồn, bãi ven biển.
6. Vật nuôi là thủy sản được nuôi trong lồng/bè trên sông: là hình thức nuôi thủy sản thương phẩm, bè đóng bằng vật liệu thích hợp, neo đậu tại một vị trí theo quy định.
7. Vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi quảng canh cải tiến (nuôi tôm sú và một số loài cá): là hình thức nuôi dựa vào tự nhiên cả về giống lẫn

thức ăn nhưng có thả thêm giống ở mật độ thấp hoặc bổ sung thức ăn không thường xuyên.

8. Vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi cá ao truyền thống: là hình thức sử dụng diện tích mặt nước ao, ruộng để cải thiện cuộc sống gia đình có năng suất dưới 10 tấn/ha/vụ nuôi.

Chương II

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH BỒI THƯỜNG

Điều 4. Đối với cây trồng

1. Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

2. Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

4. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 5. Đối với vật nuôi là thủy sản

1. Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất mà chưa đến thời kỳ thu hoạch trong điều kiện không thể di chuyển sang nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.

2. Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất mà có thể di chuyển được đến nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

Điều 6. Trường hợp không được bồi thường về cây trồng, vật nuôi là thủy sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản được tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp thu hồi đất quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, i khoản 1 Điều 64 và điểm b, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai năm 2013.

Điều 7. Đơn giá bồi thường

Đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quy định này (Phụ lục I đính kèm) là cơ sở để thực hiện bồi thường thiệt hại cho từng dự án cụ thể (có xem xét, điều chỉnh đơn giá bồi thường cho phù hợp với tình hình biến động giá thực tế).

Chương III

PHÂN LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM

Điều 8. Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần

Việc phân loại cây căn cứ vào hiện trạng và thời gian sinh trưởng, khả năng cho trái của cây, được phân thành 05 loại:

a) Loại A: cây phát triển tốt, cho trái nhiều, trong thời kỳ cho năng suất cao và ổn định (đã cho trái từ 03 năm trở lên);

b) Loại B1: cây tốt, đã có trái nhưng chưa ổn định;

c) Loại B2: cây sắp cho trái;

d) Loại C: cây mới trồng, còn nhỏ;

đ) Loại D: cây già lão, năng suất thấp;

e) Đối với vườn cây trồng nhiều chủng loại cây, nhiều tầng và có mật độ dày thì những loại cây chưa cho trái được xác định là cây loại C.

Trường hợp không thể phân loại cây, có thể áp dụng Bảng 2, Phụ lục I để xác định.

Điều 9. Đối với cây lâu năm thu hoạch 01 lần

Cây đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang thời kỳ thu hoạch: phân loại theo đường kính của cây hoặc thời kỳ sinh trưởng.

Chương IV

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH BỒI THƯỜNG

Điều 10. Bồi thường thiệt hại cây trồng

1. Căn cứ loại cây được quy định tại Điều 8, Điều 9 của Quy định này và đơn giá bồi thường để tính toán, xác định mức bồi thường thiệt hại cho từng dự án cụ thể:

a) Nếu giá thực tế không có biến động, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường áp theo đơn giá bồi thường tại Phụ lục I.

b) Nếu giá thực tế có biến động, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường được phép áp giá trong phạm vi $\pm 20\%$ so với đơn giá bồi thường tại Phụ lục I.

c) Nếu giá thực tế có biến động vượt ngoài phạm vi $\pm 20\%$ so với đơn giá bồi thường tại Phụ lục I, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường trình Sở Tài nguyên và Môi trường (Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tỉnh) xem xét, quyết định.

2. Đối với cây đầu dòng, cây mẹ được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận có thể tính tăng thêm nhưng mức tăng tối đa chỉ bằng 200% so với mức bồi thường.

Điều 11. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

1. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi ao, bãi triều hoặc nuôi lồng/bè.

Mức bồi thường bằng (=) Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê nhân (x) với hiệu suất sử dụng một đồng chi phí trừ (-) giá trị tận thu (nếu có). Trong đó:

- Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê được xác định căn cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê (bao gồm chi phí cải tạo ao, mua con giống, thức ăn cho vật nuôi; vật tư, thuốc thú y và công lao động chăm sóc).

- Hiệu suất sử dụng một đồng chi phí bằng (=) Giá trị tăng thêm so với chi phí sản xuất bỏ ra chia (/) cho chi phí sản xuất (áp dụng theo nội dung Bảng 1, Phụ lục II của quy định này).

- Giá trị tận thu bằng (=) Sản lượng tận thu nhân (x) với đơn giá bán tận thu. Đơn giá bán sản phẩm tận thu (bán tại ao) lấy tại thời điểm kiểm kê.

Đối với trường hợp nuôi cá ao truyền thống: nếu không thực hiện được theo phương pháp nêu trên thì áp dụng Bảng 2, Phụ lục II để xác định mức bồi thường cho từng dự án cụ thể.

2. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi quảng canh cải tiến

Mức bồi thường = Năng suất theo loài x Diện tích x Giá bán tại thời điểm thu hồi

Trong đó: Năng suất theo loài = năng suất của vụ nuôi cao nhất trong 03 năm liền kê (kg/ha).

3. Mức bồi thường khi di chuyển đối với vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi ao, bãi triều hoặc nuôi lồng/bè trên sông

Trường hợp di chuyển đến nơi khác trong tỉnh để tiếp tục nuôi thì được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế do phải di chuyển, nuôi tiếp tục.

Mức bồi thường = 100% chi phí di chuyển + chi phí cải tạo nơi nuôi mới + mức thiệt hại do phải di chuyển gây ra nhưng không quá 30% (nếu có).

Trong đó:

- Chi phí di chuyển: thu hoạch thủy sản, thuê phương tiện di chuyển, bao chứa thủy sản, can rã (đối với nghêu, sò).

- Chi phí cải tạo nơi nuôi mới trước khi di chuyển: cấp nước, vôi, hoá chất khử trùng; dây neo, đóng cọc neo, lưới chắn.

- Mức thiệt hại: thiệt hại do quá trình thu hoạch (kéo lưới, cào nghêu), vận chuyển đến nơi khác mà thủy sản ở trong lồng/bè.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại và xác định mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê (nếu cần thiết, thì tổ chức bồi thường mời công chức, viên chức có chuyên môn về trồng trọt và thủy sản trên địa bàn tham gia kiểm kê, phân loại).

2. Đối với các loại cây trồng và vật nuôi là thủy sản chưa được quy định bồi thường tại Quy định này thì tổ chức bồi thường căn cứ vào tình hình thực tế và các quy định pháp luật hiện hành gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh mức bồi thường cho phù hợp.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quy định này; Đồng thời, hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường cho cây trồng và vật nuôi là thủy sản cho phù hợp thực tế.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xem xét, giải quyết./.

Phụ lục I

PHÂN LOẠI CÂY TRỒNG VÀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

Bảng 1: Đơn giá bồi thường cây trồng

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Nhóm lâu năm		
1	Sầu riêng hạt lép (Ri 6, Monthong, chín hóa, chuồng bò, Sáu Hữu)	đồng/cây	
	A		12.951.000
	B1		11.018.000
	B2		2.292.000
	C		263.000
	D		4.551.000
2	Sầu riêng khổ qua và các loại khác	đồng/cây	
	A		4.911.000
	B1		4.184.000
	B2		1.086.000
	C		263.000
	D		2.139.000
3	Xoài cát Hòa Lộc	đồng/cây	
	A		6.030.000
	B1		4.587.000
	B2		2.465.000
	C		347.000
	D		2.255.000
4	Xoài cát (thơm, chu, cát nước, cát đen)	đồng/cây	
	A		4.002.000
	B1		3.390.000
	B2		1.824.000
	C		347.000
	D		1.665.000

5	Xoài Xiêm, xoài Thái Lan, Đài Loan và các loại xoài khác	đồng/cây	
	A		2.774.000
	B1		1.520.000
	B2		1.190.000
	C		221.000
	D		1.425.000
6	Thanh long ruột trắng (không kể trụ)	đồng/trụ	
	A		552.000
	B1		355.000
	B2		333.000
	C		102.000
	D		167.000
7	Thanh long ruột đỏ, khác (không kể trụ)	đồng/trụ	
	A		1.222.000
	B1		1.025.000
	B2		943.000
	C		102.000
	D		368.000
8	Thanh long leo giàn (không kể giàn)	đồng/cây	
	A		575.000
	B1		450.000
	B2		297.000
	C		115.000
	D		341.000
9	Mít	đồng/cây	
	A		2.067.000

	B1		1.856.000
	B2		1.298.000
	C		145.000
	D		569.000
10	Nhãn (tiêu da bò, xương côm vàng,...)	đồng/cây	
	A		1.421.000
	B1		1.187.000
	B2		725.000
	C		142.000
	D		634.000
11	Nhãn Idor	đồng/cây	
	A		2.132.000
	B1		1.781.000
	B2		1.088.000
	C		213.000
	D		951.000
12	Vú sữa	đồng/cây	
	A		4.650.000
	B1		3.990.000
	B2		1.897.000
	C		408.000
	D		2.012.000
13	Vú sữa Hoàng Kim	đồng/cây	
	A		9.300.000
	B1		7.980.000
	B2		3.794.000
	C		816.000
	D		4.024.000

14	Chôm chôm (Nhãn, Thái)	đồng/cây	
	A		2.778.000
	B1		2.339.000
	B2		991.000
	C		192.000
	D		1.075.000
15	Chôm chôm thường	đồng/cây	
	A		1.635.000
	B1		1.368.000
	B2		541.000
	C		192.000
	D		835.000
16	Mãng cụt, bòn bon, bơ	đồng/cây	
	A		2.600.000
	B1		2.080.000
	B2		1.430.000
	C		130.000
	D		169.000
17	Sapo	đồng/cây	
	A		1.593.000
	B1		1.320.000
	B2		752.000
	C		194.000
	D		756.000
18	Sapo Mehico	đồng/cây	
	A		3.186.000
	B1		2.640.000
	B2		1.504.000
	C		388.000

	D		1.512.000
19	Bưởi (da xanh, 5 roi)	đồng/cây	
	A		1.675.000
	B1		1.413.000
	B2		770.000
	C		140.000
	D		692.000
20	Bưởi loại khác	đồng/cây	
	A		940.000
	B1		788.000
	B2		469.000
	C		140.000
	D		472.000
21	Cam, quýt	đồng/cây	
	A		1.066.000
	B1		787.000
	B2		561.000
	C		129.000
	D		452.000
22	Hạnh (tắc)	đồng/cây	
	A		416.000
	B1		299.000
	B2		182.000
	C		26.000
	D		52.000
23	Chanh	đồng/cây	
	A		585.000
	B1		390.000

	B2		299.000
	C		26.000
	D		195.000
24	Sơ ri	đồng/cây	
	A		684.000
	B1		568.000
	B2		385.000
	C		75.000
	D		378.000
25	Cóc	đồng/cây	
	A		598.000
	B1		208.000
	B2		143.000
	C		26.000
	D		156.000
26	Ổi	đồng/cây	
	A		328.000
	B1		273.000
	B2		167.000
	C		84.000
	D		94.000
27	Mận	đồng/cây	
	A		716.000
	B1		693.000
	B2		224.000
	C		70.000
	D		314.000

28	Me	đồng/cây	
	A		910.000
	B1		488.000
	B2		293.000
	C		39.000
	D		98.000
29	Điều, khế	đồng/cây	
	A		683.000
	B1		325.000
	B2		195.000
	C		26.000
	D		65.000
30	Mãng cầu xiêm	đồng/cây	
	A		730.000
	B1		605.000
	B2		248.000
	C		50.000
	D		361.000
31	Mãng cầu ta (na)	đồng/cây	
	A		338.000
	B1		234.000
	B2		117.000
	C		13.000
	D		156.000
32	Táo	đồng/cây	
	A		390.000
	B1		286.000
	B2		169.000

	C		26.000
	D		52.000
33	Dâu	đồng/cây	
	A		1.131.000
	B1		741.000
	B2		377.000
	C		65.000
	D		208.000
34	Lý, lựu	đồng/cây	
	A		286.000
	B1		208.000
	B2		104.000
	C		26.000
	D		156.000
35	Nhóm cây có giá trị tương đương (sake, ô môi, đào lộn hột, quách, lekima, cà ri, cà na)	đồng/cây	
	A		429.000
	B1		208.000
	B2		117.000
	C		39.000
	D		78.000
36	Chùm ruột	đồng/cây	
	A		195.000
	B1		156.000
	B2		65.000
	C		13.000
	D		65.000

37	Khóm, thơm, dứa	đồng/m²	
	Loại 1		30.000
	Loại 2		27.000
	Loại 3		23.000
38	Chuối	đồng/bụi	
	Loại 1		257.000
	Loại 2		171.000
	Loại 3		86.000
39	Đu đủ	đồng/cây	
	Loại 1		156.000
	Loại 2		117.000
	Loại 3		7.000
40	Dừa	đồng/cây	
	A		2.200.000
	B1		1.760.000
	B2		1.070.000
	C		213.000
	D		750.000
41	Ca cao	đồng/cây	
	A		520.000
	B1		377.000
	B2		234.000
	C		39.000
	D		78.000
42	Ngô, lài	đồng/cây	
	A		416.000
	B1		338.000
	B2		247.000

	C		52.000
43	Trâm	đồng/cây	
	A		390.000
	B1		260.000
	B2		195.000
	C		26.000
	D		130.000
44	Trôm	đồng/cây	
	A		585.000
	B1		390.000
	B2		299.000
	C		78.000
	D		260.000
45	Nhóm cây có giá trị tương đương (nhào, đào tiên, dâu tằm ăn, gòn, bình bát)	đồng/cây	
	A		143.000
	B1		117.000
	B2		52.000
	C		8.000
	D		52.000
46	Dừa nước	đồng/m²	13.000
47	Tràm	đồng/cây	
	Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm		800
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		2.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		5.000

	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		26.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		101.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		135.000
48	Bạch đàn	đồng/cây	
	Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm		3.400
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		5.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		17.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		34.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		118.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		203.000
49	Cây đước	đồng/cây	
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		7.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		33.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		78.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		130.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		195.000
50	Hỗ trợ di dời cây, hoa kiểng	đồng/chậu	
	Chậu kiểng có đường kính miệng chậu < 30 cm		45.000

	Chậu kiềng có đường kính miệng chậu từ 30 cm đến dưới 60 cm		117.000
	Chậu kiềng có đường kính miệng chậu \geq 60 cm		234.000
	Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		72.000
	Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		117.000
	Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		390.000
	Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc \geq 20 cm		780.000
	Kiềng cổ thụ có đường kính gốc $>$ 30 cm		1.950.000
51	Hàng rào cây xanh: bùm sùm, kim quýt, duối, dâm bụt,...	đồng/mét	52.000
52	Các loại cây lấy gỗ khác	đồng/cây	
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		6.500
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		13.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		39.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		78.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		156.000
53	Tre lấy măng	đồng/bụi	
	Loại 1		598.000
	Loại 2		208.000
	Loại 3		39.000
54	Tre, tầm vông	đồng/bụi	
	Loại 1		494.000

	Loại 2		390.000
	Loại 3		286.000
	Loại 4		39.000
55	Trúc, trãi	đồng/bụi	
	Loại 1		286.000
	Loại 2		208.000
	Loại 3		117.000
	Loại 4		26.000
56	Cau	đồng/cây	
	Loại 1		182.000
	Loại 2		117.000
	Loại 3		52.000
57	Tiêu, trâu (không kể trụ)	đồng/trụ	
	A		598.000
	B1		364.000
	B2		221.000
	C		39.000
	D		156.000
II	Nhóm hàng năm		
1	Lúa	đồng/m ²	5.000
2	Bắp	đồng/cây	6.000
3	Rau ăn lá	đồng/m ²	10.000
4	Rau ăn củ, quả	đồng/m ²	20.000
5	Dưa hấu, bầu, bí, mướp, hoa thiên lý	đồng/dây	27.000
6	Dưa lưới, dưa lê	đồng/dây	63.000
7	Sả	đồng/bụi	9.000
8	Ớt	đồng/cây	10.000

9	Bông huệ	đồng/m ²	60.000
10	Mía	đồng/m ²	10.400
11	Bàng, lát, u du	đồng/m ²	6.500
12	Cỏ kiếng	đồng/m ²	5.200
13	Cỏ chăn nuôi	đồng/m ²	6.500

Bảng 2: Phân loại cây trồng

STT	Thời gian	Phân loại
I	Cây lâu năm thu hoạch nhiều lần	
1	Có thời gian trồng từ 05 năm trở lên	Loại A
2	Có thời gian trồng từ 03 năm đến dưới 05 năm	Loại B1
3	Có thời gian trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm	Loại B2
4	Cây trồng dưới 01 năm	Loại C
II	Cây lâu năm thu hoạch 01 lần	
1	Tre lấy măng	
1.1	Đã cho thu hoạch	Loại 1
1.2	Chưa thu hoạch	Loại 2
1.3	Mới trồng	Loại 3
2	Tre, trúc, trãi	
2.1	Bụi từ 20 cây trở lên	Loại 1
2.2	Bụi từ 10 cây đến dưới 20 cây	Loại 2
2.3	Bụi từ 03 cây đến dưới 10 cây	Loại 3
2.4	Bụi dưới 03 cây	Loại 4
3	Cau, khóm, thơm, dứa, đu đủ	
3.1	Đã có trái	Loại 1
3.2	Sắp có trái	Loại 2
3.3	Mới trồng	Loại 3
4	Chuối	
4.1	Có buồng, từ 3 cây trở lên	Loại 1
4.2	Dưới 3 cây	Loại 2
4.3	Mới trồng	Loại 3

Ghi chú: Đối với cây mít siêu sớm, phân loại như sau: Loại A có thời gian trồng từ 03 năm trở lên; Loại B1: thời gian trồng từ 1,5 năm đến dưới 03 năm; Loại B2 có thời gian trồng từ 08 tháng đến dưới 1,5 năm; Loại C: cây mới trồng dưới 08 tháng; Loại D: cây già lão, năng suất thấp.

Phụ lục II
ÁP DỤNG TÍNH MỨC BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ
THỦY SẢN

Bảng 1: Hiệu suất sử dụng chi phí

STT	Danh mục	Hiệu suất sử dụng chi phí
I	Nuôi ao nước ngọt	
1	Ương giống các loài cá	1,3
2	Nuôi ao	
2.1	Nuôi cá tra	1,2
2.2	Nuôi cá lóc, cá trê, rô phi, mè, chép, trắm, tai tượng.	1,5
2.3	Nuôi thủy sản đặc sản (Ba ba, cá sấu, ...)	1,7
2.4	Tôm càng xanh	1,5
2.5	Các loài thủy sản nuôi ao nước ngọt khác...	1,2
II	Nuôi ao nước lợ	
1	Tôm thẻ	1,7
2	Tôm sú	1,8
3	Cá chêm	1,7
4	Các loài thủy sản nuôi ao nước lợ khác...	1,2
III	Nuôi lồng bè	1,5
IV	Nuôi nghêu, sò	1,3

Bảng 2: Năng suất tôm sú nuôi theo quảng canh cải tiến, giá bình quân các loài thủy sản theo hình thức nuôi cá truyền thống

STT	Danh mục	Năng suất
1	1.1 Năng suất tôm sú nuôi theo quảng canh cải tiến	500/kg/ha (cỡ tôm bình quân 30 con/kg)
	1.2 Năng suất bình quân nuôi cá ao truyền thống	10.000/kg/ha
2	2.1 Giá tôm cỡ 30 con/kg: 180.000 đ/kg	
	2.2 Giá bình quân các loài thủy sản theo hình thức nuôi cá truyền thống: 30.000 đồng/kg	

